

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM MỸ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2019/HNGĐ - ST

Ngày: 03/07/2019

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hoài Bảo

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lê Đức Dũng.

2. Ông Phạm Văn Thành.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đoàn Thị Bích, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ.

- *Đại diện Viện kiểm sát huyện Cẩm Mỹ tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hà, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14/6/2019 và ngày 03/07/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 52/2019/LTST- HNGĐ ngày 21/02/2019 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 21/5/2019 giữa các đương sự :

Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị H, sinh năm: 1976.

Bị đơn: Ông Đinh Văn H, sinh năm: 1969.

Cùng địa chỉ: Khu 3, ấp S, xã L, huyện C, tỉnh Đ.

(*Bà H có mặt, ông H vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13/02/2019, các bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Đỗ Thị H trình bày: Bà và ông Đinh Văn H trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu và sống chung như vợ chồng vào năm 1998, có tổ chức lễ cưới theo nghi thức truyền thống nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Lý do ông bà không đăng ký kết hôn là do sau khi đám cưới, hai ông bà chuyển vào xã L, huyện C, tỉnh Đ sinh sống, tại đây vì không có sổ hộ khẩu nên không đăng ký kết hôn được, sau này khi đã làm được sổ hộ khẩu thì ông bà cũng quên mất việc đăng ký kết hôn. Sau khi về sống chung, thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc, tuy nhiên thời gian sau

đó vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, không còn hạnh phúc, nguyên nhân là do ông bà bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã nhau. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Hùng.

Quá trình chung sống, ông bà có 02 người con chung: Cháu Đình N, sinh năm 1998 và cháu Đình V, sinh ngày 24/9/2005. Sau khi ly hôn, bà Hyêu cầu được quyền nuôi cháu Đình V, yêu cầu Ông H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng. Cháu Đình N hiện nay đã đủ tuổi thành niên, có khả năng lao động nên bà không có yêu cầu gì.

Tài sản chung, nợ chung: Ông bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại các bản tự khai và biên bản lấy lời khai, bị đơn ông Đình Văn H trình bày:* Ông thống nhất lời trình bày của bà H về thời gian sống chung, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng, con chung, tài sản chung và nợ chung. Ông đồng ý với yêu cầu của bà H về việc nuôi dưỡng con chung và việc cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung, nợ chung ông bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nhưng ông không đồng ý ly hôn vì ông cho rằng không muốn gia đình đổ vỡ.

Ngày 01/03/2019 ông Đình Văn H có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

Các tài liệu, chứng cứ của vụ án:

Chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu (bản sao); giấy khai sinh của cháu Nhi, cháu Việt (bản sao); đơn xin xác nhận sống chung với nhau như vợ chồng (bản chính), các bản tự khai, biên bản lấy lời khai đương sự, các biên bản xác minh của Tòa án và các tài liệu chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã thực hiện đúng. Việc thu thập chứng cứ của Tòa án đầy đủ. Việc tuân theo pháp luật của các đương sự thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Bà Đỗ Thị H và ông Đình Văn H trên cơ sở yêu thương, tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân vào năm 1998, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, vì vậy căn cứ vào khoản 1, Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận bà Đỗ Thị H và ông Đình Văn H là vợ chồng.

Về con chung: Ghi nhận thỏa thuận giao cháu Đình V, sinh ngày 24/9/2005 cho bà H nuôi dưỡng. Ông H cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Cháu Đình N, sinh năm: 1998 đã đủ tuổi trưởng thành, có khả năng lao động, không ai có yêu cầu gì nên không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngày 01/03/2019 ông Đinh Văn H có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Đinh Văn H theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Đỗ Thị H và ông Đinh Văn H tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1998, nhưng ông bà không đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Vì vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Đỗ Thị H và ông Đinh Văn H.

[3] Về con chung và việc cấp dưỡng nuôi con: Bà Đỗ Thị H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đinh V, sinh ngày 24/9/2005, yêu cầu ông Đinh Văn H cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng, cháu Việt cũng có nguyện vọng được sống với bà Hương, ông Đinh Văn H cũng thống nhất với yêu cầu nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con của bà H nên chấp nhận yêu cầu của bà H.

Cháu Đinh N, sinh năm: 1998 đã đủ tuổi thành niên, có khả năng lao động, không ai có yêu cầu gì nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về án phí: Bà Đỗ Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

Ông Đinh Văn H phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2, Điều 53; Điều 81; 82; 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Đỗ Thị H và ông Đinh Văn H.

2. Về con chung: Giao cháu Đinh V, sinh ngày 24/9/2005 cho bà Đỗ Thị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi).

Ông Đinh Văn H cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng), nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt theo quy định tại Điều 118 của Luật hôn nhân và gia đình.

Ông Đinh Văn H được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản. Khi cần thiết, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày bà Đỗ Thị H có đơn yêu cầu Thi hành án nếu ông Đinh Văn H không thanh toán số tiền cấp dưỡng nuôi con chung nêu trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà Đỗ Thị H phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Đỗ Thị H đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tiền số 004685 ngày 21/02/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ. Bà Đỗ Thị H nộp đủ tiền án phí.

Ông Đinh Văn H phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con.

5. Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND. tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Cẩm Mỹ;
- Chi cục THADS H. Cẩm Mỹ;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hoài Bảo